

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số Q-01d

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605,017,048,925	747,078,165,242
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,544,730,980	5,073,269,524
1. Tiền	111		6,544,730,980	5,073,269,524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507,721,200,951	658,972,161,974
1. Phải thu của khách hàng	131		50,994,155,661	65,713,044,714
2. Trả trước cho người bán	132		440,941,927,062	578,740,766,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	15,785,118,228	14,518,350,759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	61,857,057,507	54,586,495,613
1. Hàng tồn kho	141		61,857,057,507	54,586,495,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,894,059,487	28,446,238,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,124,246,682	4,811,732,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,259,833,671	17,555,695,745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,551,988,116	3,551,988,116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2,957,991,018	2,526,821,759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số Q-01d

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2,311,894,861,776	2,634,554,311,446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,180,000	6,180,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.05	6,180,000	6,180,000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,121,495,668,236	2,430,561,543,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,660,906,052,517	1,904,783,265,191
- Nguyên giá	222		2,381,426,329,214	2,515,049,419,854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(720,520,276,697)	(610,266,154,663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,577,808,291	5,948,388,860
- Nguyên giá	228		10,572,300,000	10,487,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,994,491,709)	(4,538,611,140)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	455,011,807,428	519,829,889,358
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	19,043,427,116	67,443,427,116
1. Đầu tư vào công ty con	251			65,800,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19,043,427,116	1,643,427,116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		171,349,586,424	136,543,160,921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	167,952,841,541	133,146,416,038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,396,744,883	3,396,744,883
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,916,911,910,701	3,381,632,476,688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số Q-01d

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,442,579,370,828	2,206,951,794,147
I. Nợ ngắn hạn	310		637,546,115,729	420,095,171,200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	193,835,985,023	195,215,295,159
2. Phải trả cho người bán	312		148,237,773,840	127,523,875,768
3. Người mua trả tiền trước	313		25,394,671,824	64,467,091,783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,085,517,058	1,182,884,287
5. Phải trả người lao động	315		2,158,844,498	3,101,789,001
6. Chi phí phải trả	316	V.13	225,968,063,375	5,647,788,788
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	33,673,257,937	13,047,518,227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,192,002,174	9,908,928,187
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,805,033,255,099	1,786,856,622,947
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		52,566,030,100	52,721,820,814
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1,752,452,196,455	1,733,977,882,048
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,028,544	156,920,085
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số Q-01d

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		471,690,178,775	1,172,136,293,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	471,690,178,775	1,172,136,293,916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,844,890,000	380,844,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,045,600,000,000	1,045,600,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,060,575,521)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7,740,957,227)	222,972,196
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,380,796,407	31,380,796,407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế ch ưa phân phối	420		(823,333,974,884)	(285,912,364,687)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC Đ	433		-	-
3. Quỹ khen thưởng phúc lợi			-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,642,361,098	2,544,388,625
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,642,361,098	2,544,388,625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,916,911,910,701	3,381,632,476,688

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn thị Hải Tạo

Bùi Văn Viện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		149,526,111,788	195,103,134,593	669,758,040,637	861,665,666,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		4,751,073,409	1,220,860,987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149,526,111,788	195,103,134,593	665,006,967,228	860,444,805,707
4. Giá vốn hàng bán	11		210,939,974,159	175,801,656,480	833,042,523,498	657,954,731,885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(61,413,862,371)	19,301,478,113	(168,035,556,270)	202,490,073,822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		749,581,777	19,369,615,346	1,829,827,527	23,033,016,634
7. Chi phí tài chính	22		137,249,831,246	63,695,932,690	316,242,009,789	172,555,098,165
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>133,266,224,571</i>	<i>62,278,247,714</i>	<i>291,677,657,211</i>	<i>159,472,372,343</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5,145,655,712	3,490,075,865	18,592,980,772	12,391,773,349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,458,149,461	4,701,294,263	38,450,338,346	43,450,785,268
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(208,517,917,013)	(33,216,209,359)	(539,491,057,650)	(2,874,566,326)
11. Thu nhập khác	31		557,097,559	748,873,602	17,773,945,591	7,298,697,589
12. Chi phí khác	32		3,470,067,130	1,553,653,173	12,575,496,106	3,598,110,180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,912,969,571)	(804,779,571)	5,198,449,485	3,700,587,409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(211,430,886,584)	(34,020,988,930)	(534,292,608,165)	826,021,083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(3,213,326,488)	-	273,107,489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	384440170.0.
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(211,430,886,584)	(30,807,662,442)	(534,292,608,165)	168,473,424
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(72,281,129)	190,984,146	989,849,720	949,288,625
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(211,358,605,455)	(30,998,646,588)	(535,282,457,885)	(780,815,201)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn thị Hải Tào

Bùi Văn Viện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: Q-03d

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(534,292,608,165)	826,021,083
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		166,329,487,512	170,095,077,261
- Các khoản dự phòng	03		-	(6,000,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	7,942,664,677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(211,397,828)
- Chi phí lãi vay	06		291,677,657,211	159,472,372,343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(76,285,463,442)	332,124,737,536
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		147,115,653,838	33,684,334,718
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7,270,561,894)	(5,098,209,141)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		106,370,881,628	54,072,952,771
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(31,118,939,674)	(38,740,174,287)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(55,945,660,255)	(155,353,451,077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(14,567,233,739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,840,183,836	509,699,366
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,858,817,554)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		83,847,276,482	206,632,656,146
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(198,355,872,571)	(17,662,905,593)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		103,681,408,800	102,200,961
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(61,162,500,000)
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(7,600,000,000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		56,000,000,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	211,397,828
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(46,274,463,771)	(78,511,806,804)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: Q-03d

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165,302,847,840	450,728,799,734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(201,404,199,095)	(583,973,701,487)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,101,351,255)	(133,244,901,753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1,471,461,456	(5,124,052,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,073,269,524	10,197,321,935
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,544,730,980	5,073,269,524

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn thị Hải Tạo

Bùi Văn Viện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.**

Thành lập: Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu d

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Mô

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắ

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt

Đặc điểm hoạt động của các Công ty con trong kỳ kế toán:

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí Việt Hải: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công

Vốn điều lệ của công ty: 20.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2010: 20.000.000.000 VND

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Công ty TNHH một thành viên vận tải biển Nam Việt: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM

Ngày 15 tháng 08 năm 2008, công ty được công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin tiến hành bàn giao vốn và chính thức đi vào hoạt động.

Hoạt động chính của công ty là vận tải các sản phẩm hoá dầu bằng tàu biển, xe chuyên dùng; vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, viễn dương, thủy nội địa; đại lý tàu biển hàng hải; dịch vụ vận tải đường thủy, sửa chữa và bảo phư

Vốn điều lệ của công ty: 50.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2010: 50.000.000.000 VND

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn Tòa nhà Dầu khí Việt Nam, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đang trong giai đoạn tiến hành quyết toán thuế và hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp

Công ty Trust Maritime Services Pte Ltd.: là công ty với 70% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được chấp nhận theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 275/BKH-ĐTRNN ngày 03 tháng 09 năm 2009 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

Vốn góp theo giấy phép đăng ký là: 500.000,00 SGD

Trong đó, công ty Cổ Phần VTB và BĐS Việt Hải đăng ký góp 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn đăng ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 450.000,00 SGD

Trong đó Công ty Cổ Phần VTB và BĐS Việt Hải đã góp là 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ là 77,78% trên vốn thực góp

Địa chỉ: Tầng 25 toà nhà JTC Summit HQ Building, 8 Jurong Town Hall Road, Singapore 609434.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Căn cứ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 và đăng ký thuế số 0303154993 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 06/10/2011.

- Từ ngày 06 tháng 10 năm 2011 Công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải sẽ dời về 214-216-218 Lý Long Tường, Mỹ Kim 3, P. Tân Phong, Quận 7, TPHCM và người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng - chức danh Tổng giám đốc

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2011: 76 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu:

Thương hiệu Vinashin được ghi nhận là TSCĐ vô hình, là giá trị do cổ đông Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam góp vốn theo thỏa thuận thành lập công ty. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Thời gian khấu hao là 3 năm.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, thuyền dẫn</i>	<i>07 - 15 năm</i>
<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 07 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>03 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: **chi phí xây dựng các kho, đóng tàu, sửa chữa lớn.**

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí liên quan khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; **chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.**

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ sẽ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động **đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn**; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- + Miễn thuế TNDN trong 2 năm (2007-2008)
- + Giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm (2009-2012)

V.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền		
Tiền mặt	2,592,263,548	2,092,872,446
Tiền gửi ngân hàng	3,952,467,432	2,980,397,078
- Tiền gửi bằng VND	2,619,925,433	494,345,884
- Tiền gửi bằng USD	1,332,541,999	2,486,051,194
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6,544,730,980	5,073,269,524
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
<i>Phải thu khách hàng</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Tổng công ty CNTT Nam Triệu</i>	2,144,975,453	4,220,015,993
<i>Công ty TNHH Hưng Long</i>	770,256,856	1,205,533,592
<i>Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình</i>	1,492,398,157	2,699,158,958
<i>Công ty CP khí đốt Thái Dương</i>	2,366,225,598	1,348,106,346
<i>Công ty công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền</i>	2,995,709,321	2,995,709,321
<i>Windrose SPS Shipping & Trading SA</i>	-	23,910,327,104
<i>Công ty TNHH Miền Đông Đà Lạt</i>	142,618,970	403,134,020
<i>Công ty TNHH Hướng Minh</i>	1,356,120,301	-
<i>Các khách hàng khác</i>	39,725,851,005	28,931,059,380
Cộng	50,994,155,661	65,713,044,714
<i>Trả trước cho người bán</i>		
<i>Tập đoàn công nghiệp tàu thủy</i>	2,454,106,391	157,514,681,912
<i>Công ty TNHH Nhà nước MTV đóng tàu Bạch Đằng</i>	68,263,770,000	62,049,630,000
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng giao thông Hồng Lĩnh</i>	54,000,000,000	54,000,000,000
<i>Công ty TNHH một thành viên công nghiệp tàu thủy Dung Quất</i>	66,445,587,560	60,454,987,640
<i>Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Cam Ranh</i>	149,141,244,648	135,564,722,666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP hóa dầu công nghiệp cao Hi-Pec	2,674,666,094	3,274,666,094
Công ty TNHH Hương Minh	5,142,288,365	5,317,659,898
Công ty xuất nhập khẩu Vinashin	47,000,000,000	47,000,000,000
Các khách hàng khác	45,820,264,004	53,564,418,291
Cộng	440,941,927,062	578,740,766,501
Phải thu khác		
Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy (1)	1,923,432,036	1,923,432,036
Công ty cổ phần vận tải biển Đại Hải	393,089,008	393,089,008
Công ty cổ phần lọc hóa dầu Nam Việt	-	24,718,606
Công ty CP vận tải biển và TM Long Sơn	3,071,171,581	3,071,171,581
Khoản phải thu khác	10,397,425,603	9,105,939,528
Cộng	15,785,118,228	14,518,350,759
Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	507,721,200,951	658,972,161,974
Dự phòng phải thu khó đòi		-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	507,721,200,951	658,972,161,974

(1) Phải thu khác của công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy là:

Khoản tiền góp vốn còn phải thu của công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tại Vĩnh Phúc : 1.923.432.036 VNĐ.

3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	47,475,478,165	42,445,477,355
Công cụ, dụng cụ	758,813,665	760,573,665
Hàng hoá	13,622,765,677	11,380,444,593
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61,857,057,507	54,586,495,613
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	61,857,057,507	54,586,495,613

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011	
Chi phí trả trước ngắn hạn		1,124,246,682	4,811,732,511	
Thuế GTGT được khấu trừ		21,259,833,671	17,555,695,745	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-		
-Thuế TNDN nộp thừa		3,551,988,116	3,551,988,116	
Tài sản ngắn hạn khác		-		
- Tạm ứng		2,624,999,737	2,073,460,777	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		332,991,281	366,288,988	
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	87,071,994	
Cộng		28,894,059,487	28,446,238,131	
5. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ		31/12/2011	01/01/2011	
Phải thu dài hạn nội bộ khác		6,180,000	6,180,000	
Cộng		6,180,000	6,180,000	
6. Tài sản cố định hữu hình				
	<u>01/01/2011</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>31/12/2011</u>
Nguyên giá	2,515,049,419,854	907,927,753	134,531,018,393	2,381,426,329,214
Khấu hao tích lũy	(610,266,154,663)	(165,528,439,333)	55,274,317,299	(720,520,276,697)
Giá trị còn lại	<u>1,904,783,265,191</u>			<u>1,660,906,052,517</u>
7. Tài sản cố định vô hình				
	<u>01/01/2011</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>31/12/2011</u>
Nguyên giá	10,487,000,000	468,855,565		10,572,300,000
Khấu hao tích lũy	(4,538,611,140)	(455,880,569)		(4,994,491,709)
Giá trị còn lại	<u>5,948,388,860</u>			<u>5,577,808,291</u>
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2011	01/01/2011	
Tổng số chi phí XD CB dở dang		400,217,608,309	396,248,174,978	
Trong đó:				
+ Dự án xây dựng khu đô thị golf Mê Linh - Vĩnh Phúc		105,868,020,833	105,563,402,836	
+ Dự án Tổng kho Đình Vũ		98,813,252,706	80,504,138,737	
+ Dự án đóng tàu hàng rời 54.000 DWT		95,730,588,172	94,578,788,903	
+ Dự án đóng 2 tàu hàng rời 22.500 DWT		61,673,127,423	52,312,107,883	
+ Dự án kho Nhà Bè - Quận khu 7		-	16,018,695,057	
+ Bồn LPG		9,916,440	8,976,984,618	
+ Cụm công nghiệp Tàu thủy - Long An		12,924,347,934	12,908,127,388	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Dự án khu dịch vụ giải trí tổng hợp phục vụ KCN & cảng Cái Lân	15,112,940,592	15,108,398,592
+ Dự án nhà máy vô bình	1,134,930,597	
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8,950,483,612	10,277,530,964
Sửa chữa lớn TSCĐ	54,673,666,259	123,309,169,572
Mua sắm tài sản cố định	120,532,860	272,544,808
Cộng	455,011,807,428	519,829,889,358

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng / Tỷ lệ %	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		-		65,800,000,000
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN		-	80%	65,800,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	19,043,427,116	-	1,643,427,116
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN		17,400,000,000		-
+ Đầu tư dài hạn khác		1,643,427,116		1,643,427,116
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	19,043,427,116	-	67,443,427,116

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	167,952,841,541	133,146,416,038
Chi phí vô bình gas	66,690,889,174	74,174,689,450
Chi phí sơn lại vô bình	96,698,796	-
Chi phí khác	101,165,253,571	58,971,726,588
Tài sản thuế TN hoãn lại	3,396,744,883	3,386,744,883
Cộng	171,349,586,424	136,533,160,921

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng		
Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hà Nội	33,615,350,764	43,420,457,710
Ngân hàng BIDV Sở giao dịch II	108,276,176,270	106,664,353,157
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1,949,030,232
Ngân hàng TM Quốc tế Việt Nam- CN Sài Gòn	20,682,387,204	39,084,269,060
Ngân hàng TM Quốc tế Việt Nam- Hội sở Hà Nội	26,562,070,785	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hải Phòng	-	277,185,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	900,000,000	3,820,000,000
Vay tổ chức cá nhân khác	3,800,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Cộng	193,835,985,023	195,215,295,159
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493,505,891	354,164,428
Thuế thu nhập cá nhân	592,011,167	828,719,859
Cộng	1,085,517,058	1,182,884,287
13. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay	225,968,063,375	5,398,183,667
Chi phí cho các tàu	-	249,605,121
Cộng	225,968,063,375	5,647,788,788
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Công đoàn Shinpetrol	1,621,859,577	1,621,859,577
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp	1,577,109,371	1,251,383,461
Trần Minh Quang	2,325,358,000	3,765,292,000
Công ty TNHH Vận tải Biển Hoa Ngọc Lan	-	5,000,000,000
Nguyễn Anh Dũng	779,050,000	-
Công ty TNHH XD Thê Minh	20,000,000,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282,600,000	-
Phải trả ngắn hạn khác	7,087,280,989	1,408,983,189
Cộng	33,673,257,937	13,047,518,227
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	1,752,452,196,455	1,602,294,585,536
Vay ngân hàng (*)	-	1,343,128,779,141
+ Ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội	307,028,879,138	284,507,529,658
+ Ngân hàng BIDV - Sở Giao dịch II	625,293,009,000	571,154,775,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam-CN Sài Gòn	133,808,297,287	144,969,503,257
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hải Phòng	145,833,338	90,100,000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	338,640,071,226	342,406,871,226
Vay đối tượng khác (**)	-	259,165,806,395
+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	347,536,106,466	259,165,806,395
Nợ dài hạn	-	131,683,296,512
+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy		131,683,296,512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1,752,452,196,455	1,733,977,882,048
-------------	--------------------------	--------------------------

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(*): Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(**): Khoản vay Công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy từ nguồn vốn vay trái phiếu quốc tế theo lãi suất từng lần giải ngân.

16. Vốn chủ sở hữu*** Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	25.99%	98,974,510,000	150,664,370,000
Vốn góp của các đối tượng khác	60.44%	230,180,520,000	230,180,520,000
Cổ phiếu quỹ (Giao dịch 21/8/2011)	13.57%	51,686,860,000	-
Cộng		380,841,890,000	380,844,890,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ được phép giao dịch 22/08/2011

5,168,686

-

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	31,380,796,407	31,380,796,407
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	31,380,796,407	31,380,796,407

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI.**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD****17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu bán hàng	81,784,985,608	58,207,053,423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67,741,126,180	136,896,081,170
Doanh thu khác	-	-
Cộng	149,526,111,788	195,103,134,593

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	81,784,985,608	58,207,053,423
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	67,741,126,180	136,896,081,170
Cộng	149,526,111,788	195,103,134,593

20. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	77,624,036,933	53,192,630,841
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133,315,937,226	122,609,025,639
Cộng	210,939,974,159	175,801,656,480

21. Chi phí tài chính	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lãi tiền vay	133,266,224,571	62,278,247,714
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,983,606,675	1,417,684,976
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	137,249,831,246	63,695,932,690

22 Thông tin về hoạt động liên tục:

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 4/2010
a. Khả năng thanh toán hiện hành	0.248	0.339
b. Khả năng thanh toán nhanh	0.034	0.026

*TPHCM, ngày 17 tháng 02 năm 2012***Kế toán trưởng****P. Tổng giám đốc****Nguyễn Thị Hải Tạo****Bùi Văn Viện**